Biểu mẫu 07

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN THANH OAI
TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH CAO

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Đầu năm học 2023 -2024

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích
I	**Số phòng học/số lớp**	24/24	1.4 m2/học sinh
II	**Loại phòng học**		
1	Phòng học kiên cố	24	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	**Số điểm trường lẻ**		
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)	11247 m2	15 m^2
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	1000 m2	3,6 m^2
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	1330	55.4 m^2/phòng
2	Diện tích thư viện (m^2)	01	137 m^2
3	*Diện tích phòng giáo dục thể chất (nhà đa năng(m^2)*	01	210m^2
4	*Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m^2)*	02	55.4 m^2 /phòng
5	*Diện tích phòng ngoại ngữ (m^2)*	00	55.4 m^2 /phòng
6	*Diện tích phòng học tin học (m^2)*	02	55.4 m^2 /phòng
7	*Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)*	01	27.7m^2
8	*Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m^2)*	00	
9	*Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m^2)*	2	40 m^2 /phòng
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	5	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	4	1bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	5	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	5	1 bộ/lớp

1.5	Khối lớp 5	5	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	1	1 bộ/lớp
2.2	Khối lớp 2	1	1 bộ/lớp
2.3	Khối lớp 3	1	1 bộ/lớp
2.4	Khối lớp 4	1	1 bộ/lớp
2.5	Khối lớp 5		1 bộ/lớp
VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)**	78	
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Nhạc cụ	2	4 bộ, 1 bộ 40 cái
6	Bảng tương tác thông minh	1	
7	Máy chiếu cự ly gần	1	
8	Laptop	4	
9	Đàn organ Yamaha	27	
10	Âm thanh sân khấu	1	
11	Máy tính bàn phục vụ hành chính	8	
11	Máy in	05	
12	Âm ly , loa, hệ thống có dây cầm	01	

	Nội dung	Số lượng(m^2)
X	**Nhà bếp**	1/400m^2
XI	**Nhà ăn**	598m^2

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**			
XIII	**Khu nội trú**	0	0	0

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m^2/học sinh
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	8	8
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0

*(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

		Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	Có	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	Có	
XVII	**Kết nối internet**	Có	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	Có	
XIX	**Tường rào xây**	Có	

Thanh Cao, ngày 15 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai